Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9504.40.00

Mã HS	9504.40.00
Mô tả hàng hóa	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác / - Bộ bài
Đơn vị	bộ
Thời điểm tạo	08/11/2026 07:37:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/95044000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18748
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18748
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q18748
Thuế tiêu thụ đặc biệt	40	40%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG18748
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18020
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17949
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17949
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17949
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17949
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17949
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17949
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E18005
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18005
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18005
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18005

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18005
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18005
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18006
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18006
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18006
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18006
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18006
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18006
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18011
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17968
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17963
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17963
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17963
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17963
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17963
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17963
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18011
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18011
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18011
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18011
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18011
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18011
VCFTA	2022	2022	15	VC!D18075
VCFTA	2023	2023	13	VC!E18075
VCFTA	2024	2024	11	VC!F18075
VCFTA	2025	2025	9	VC!G18075

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	6	VC!H18075
VCFTA	2027	2027	4	VC!I18075
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18049
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18049
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18049
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18049
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18049
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18049
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18042
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18042
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18042
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18042
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18042
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18042
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18072
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18072
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18072
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18072
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18072
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18072
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18071
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18071
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18071
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18071
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18071
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18071

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18165
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18165
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18165
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18165
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18165
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18165
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18165
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18036
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18036
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18036
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18036
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18036
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18036
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18036
RCEP B	2023	2023	20	B!E18036
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18036
RCEP B	2025	2025	15	B!G18036
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18036
RCEP B	2027	2027	10	B!I18036
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18034
RCEP C	2023	2023	20	C!E18034
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18034
RCEP C	2025	2025	15	C!G18034
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18034
RCEP C	2027	2027	10	C!I18034
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18033
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18033
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18033
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18033
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18033
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18038
RCEP E	2023	2023	20	E!E18038
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18038
RCEP E	2025	2025	15	E!G18038
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18038
RCEP E	2027	2027	10	E!I18038
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18036
RCEP F	2023	2023	20	F!E18036
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18036
RCEP F	2025	2025	15	F!G18036
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18036
RCEP F	2027	2027	10	F!I18036
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16910
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16910
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16910
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16910

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Bài lá		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “40”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9504.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9504.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18748), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.